

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 13/2025/DS-ST

Ngày: 13 – 02 – 2025

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân;

Ông Trần Minh Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiến-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 508/2024/TLST-DS, ngày 14 tháng 11 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 558/2024/QĐXXST-DS, ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-DS, ngày 15 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết L, sinh năm 2005, địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Minh T, sinh năm 1993, địa chỉ: Ấp E, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang

- Bị đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1977

2/ Ông Lê Ngọc E (C), sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo Đơn khởi kiện ngày 01/10/2024, Biên bản hòa giải ngày 28/11/2024 và các tài liệu, chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án.***

****Nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L trình bày:***

Bà có cho ông Lê Ngọc E và bà Nguyễn Thị Lệ Q vay tổng số tiền: 236.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng), do là chỗ chị em nên cho vay, vì bà Q và ông C Em nói đang khó khăn nên cần vay số tiền trên để xoay sở công việc làm ăn. Bà đã cho bà Q và ông C Em vay 02 lần, có làm 01 hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Lần 1: Vay ngày 01/3/2024 đến hạn trả ngày 15/8/2024, số tiền vay là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng) theo mức lãi suất nhà nước quy định là 10%/năm.

- Lần 2: Vay thêm ngày 15/6/2024 đến hạn trả ngày 15/8/2024, số tiền vay là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), theo mức lãi suất nhà nước quy định là 10%/năm.

Khi cho bà Q và ông C Em vay số tiền trên, bà Q và ông Cường E1 đã nhận đủ tiền, giữa bà với bà Q và ông C Em có lập 01 Hợp đồng vay tài sản, có ký nhận của bà Q. Khi cho vay, bà Q và ông C Em có cam kết sẽ trả toàn bộ số tiền gốc là 236.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận.

Thế nhưng qua nhiều lần bà liên hệ với bà Q và ông C Em đòi lại số tiền trên, thì bà Q và ông C Em cố tình trốn tránh, không chịu trả tiền. Tính đến thời điểm hiện tại, bà Q và ông Cường E1 vẫn không trả cho bà một khoản tiền nào, thời gian đến nay đã quá lâu. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Q và ông C Em trả tổng số vốn và lãi 249.600.000 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày 02/10/2024 đến khi thanh toán khoản nợ gốc, với lãi suất 0,83%/tháng.

****Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ Q trình bày:***

Vào năm 2023, bà có vay của bà Trần Thị Tuyết L nhiều lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng, theo giấy vay tiền mà bà đã nộp cho Tòa án. Lãi suất hàng tháng bà phải trả cho bà L là 9.000.000 đồng/tháng. Bà đã đóng lãi được 01 năm 01 tháng (năm 2023 và tháng 01/2024). Việc vay tiền của bà L, chồng bà (ông Cường E1) không biết, mục đích vay tiền để làm ăn, kinh doanh. Còn việc bà L khởi kiện bà đòi số tiền vay 236.000.000 đồng là không đúng sự thật, nên bà không đồng ý trả.

Giấy vay tiền mà bà lạnh cung cấp cho Tòa án thì bà thừa nhận đúng là chữ ký và chữ viết của bà, nhưng do bà L kêu bà ký, còn nội dung thì không đúng sự thật. Trước yêu cầu khởi kiện của bà L, bà chỉ đồng ý trả 60.000.000 đồng, nhưng xin trả dần.

****Bị đơn ông Lê Ngọc E trình bày:*** Lời trình bày của vợ ông, bà Q, nêu trên là đúng sự thật; Việc vay tiền của bà Q với bà L như thế nào ông không biết, đến

khi bà L đòi nợ, hăm dọa ông mới biết. Trước yêu cầu khởi kiện của bà L buộc ông trả 236.000.000 đồng, ông không đồng ý, vì ông không biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, Đại diện nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[1] Giữa nguyên đơn và bị đơn bà Q có thoả thuận và giao kết hợp đồng vay tài sản với nhau trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo Giấy vay tiền ngày mà nguyên đơn cung cấp, thể hiện nội dung: Bị đơn bà Q có vay của nguyên đơn hai lần vào ngày 01/3/2024 âm lịch, vay 146.000.000 đồng và ngày 15/6/2024 âm lịch, vay thêm 90.000.000 đồng, tổng cộng hai lần vay là 236.000.000 đồng, bị đơn bà Q hứa sẽ trả vào ngày 15/8/2024.

[2] Tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và phải chịu lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định”*. Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật này quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”*.

[3] Tại khoản 1 Điều 351 và Điều 357 của Bộ luật này quy định Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ và Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: *“Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ”*; *“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; ...”*.

[4] Do bị đơn bà Q đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, cho nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Q trả số tiền vốn 236.000.000 đồng, là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 280, 351, 357, 166, 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, và số tiền lãi tính đến ngày khởi kiện (01/10/2024) là 13.600.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Lê Ngọc E có trách nhiệm cùng trả nợ với bà Q là không có căn cứ chấp nhận, vì ông E không

biết khoản vay này của bà Q, khi cho vay ông E không có ký tên vào Giấy vay tiền, và số tiền vay không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, cho nên đây là nghĩa vụ riêng về tài sản của bà Q, theo quy định tại khoản 2 Điều 37 và khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Đối với lời trình bày của bà Q cho rằng chỉ có vay của bà L nhiều lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng, đóng lãi 9.000.000 đồng/tháng, nhưng bà L không thừa nhận, mà cho rằng đây là khoản nợ trước đây, không liên quan gì đến khoản tiền vay sau này là 236.000.000 đồng. Còn bà Q thừa nhận chữ ký và chữ viết của mình trong Giấy vay tiền mà bà L cung cấp cho Tòa án. Căn cứ vào các điều 6, 91, 93 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bà Q, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà Q trả số tiền vay và lãi 249.600.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Buộc bị đơn bà Q phải chịu: 249.600.000 đồng x 5% = 12.480.000 đồng.

- Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch, đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, các điều 91, 92, và 93, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 280, 351, 357, 166, 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 37 và khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết L, buộc bà Nguyễn Thị Lệ Q phải có nghĩa vụ trả cho bà L tổng số tiền 249.600.000 đồng, trong đó vốn 236.000.000 đồng và lãi 13.600.000 đồng.

2. Bà Q còn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh, đối với khoản nợ gốc, kể từ ngày 02/10/2024, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc cho bà L, theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận là 0,83%/tháng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Q phải chịu 12.480.000 đồng.

- Buộc bà L phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.240.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009053, ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà L đã nộp xong án phí và được nhận lại số tiền chênh lệch 5.940.000 đồng.

4. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh Thắng